

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

MẪU B01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		216,830,093,887	199,652,093,999
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	12,442,268,918	40,880,080,203
1. Tiền	111		4,355,157,807	6,880,080,203
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,087,111,111	34,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121		-	-
II. Các khoản phải thu	130		81,550,843,443	66,567,310,831
1. Phải thu khách hàng	131		8,864,668,199	27,381,897,277
2. Trả trước cho người bán	132		72,286,554,409	39,573,015,055
3. Các khoản phải thu khác	135		1,045,075,435	257,853,099
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(645,454,600)	(645,454,600)
III. Hàng tồn kho	140	6	116,473,079,537	90,473,291,434
1. Hàng tồn kho	141		116,473,079,537	90,473,291,434
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản lưu động khác	150		6,363,901,989	1,731,411,531
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,075,915,838	1,178,649,361
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,287,986,151	552,762,170
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		618,714,120,969	570,055,836,624
(200=220+250+260)				
I. Tài sản cố định	220		615,789,189,484	566,796,195,184
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	179,983,097,471	184,671,782,438
- Nguyên giá	222		231,984,701,273	230,682,113,273
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52,001,603,802)	(46,010,330,835)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	63,802,064,762	63,805,420,013
- Nguyên giá	228		63,830,173,180	63,830,173,180
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28,108,418)	(24,753,167)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	372,004,027,251	318,318,992,733
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,600,000,000	1,600,000,000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,600,000,000	1,600,000,000
III. Tài sản dài hạn khác	260		1,324,931,485	1,659,641,440
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,324,931,485	1,659,641,440
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		835,544,214,856	769,707,930,623

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

MẪU B01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		482,465,724,278	431,581,979,169
I. Nợ ngắn hạn	310		276,974,128,076	256,908,275,734
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	199,548,771,379	207,295,328,898
2. Phải trả cho người bán	312		43,561,100,387	13,009,455,667
3. Người mua trả tiền trước	313		11,436,034,795	19,848,896,581
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	8,737,179,741	4,572,034,443
5. Phải trả người lao động	315		3,482,463,465	4,874,758,234
6. Chi phí phải trả	316		-	3,868,427,550
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	318		-	-
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		7,203,054,114	433,850,166
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,005,524,195	3,005,524,195
II. Nợ dài hạn	330		205,491,596,202	174,673,703,435
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	12	205,491,596,202	174,673,703,435
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400	13	353,078,490,578	338,125,951,454
I. Vốn chủ sở hữu	410		353,078,490,578	338,125,951,454
1. Vốn điều lệ	411		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37,175,100,000	37,175,100,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(4,105,238,481)	(423,801,274)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		8,395,287,553	8,395,287,553
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,395,287,553	8,395,287,553
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420	14	103,218,053,953	84,584,077,622
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		835,544,214,856	769,707,930,623

Hồ Nghĩa Tín
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2011

Trần Mai Thị Bé Liệu
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011

MẪU B02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	205,683,488,823	124,840,893,475
2. Các khoản giảm trừ	02	15	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-01-02)	10	15	205,683,488,823	124,840,893,475
4. Giá vốn hàng bán	11	16	177,195,057,257	97,651,006,339
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28,488,431,566	27,189,887,136
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	2,415,940,691	267,051,326
7. Chi phí tài chính	22	18	4,624,499,233	2,921,576,718
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,366,878,389	2,921,576,718
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá</i>			-	-
8. Chi phí bán hàng	24		837,716,962	319,926,419
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,333,468,178	3,202,611,062
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		21,108,687,884	21,012,824,263
11. Thu nhập khác	31	19	288,781,520	12,626,264
12. Chi phí khác	32	20	101,496,454	355,442
13. Lợi nhuận từ hoạt động khác (40=31-32)	40		187,285,066	12,270,822
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=40+30)	50		21,295,972,950	21,025,095,085
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	2,661,996,619	0
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	0
17. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		18,633,976,331	21,025,095,085
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	932	1,402
			-	-

Hồ Nghĩa Tín
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2011

Trần Mai Thị Bé Liệu
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011

MẪU B03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21,295,972,950	21,025,095,085
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	5,994,628,218	5,941,489,882
Các khoản dự phòng	03	-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	0	-
Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lưu chuyển tiền thuần trước thay đổi vốn lưu động	08	27,290,601,168	26,966,584,967
(Tăng) các khoản phải thu	09	(16,607,631,436)	(19,964,804,791)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(25,999,788,103)	(27,939,214,893)
Tăng các khoản phải trả	11	25,222,913,721	(14,838,135,645)
(Tăng) chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	(5,579,149,668)	(2,875,533,950)
Tiền lãi vay đã trả	13	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	0
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	0	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	334,709,955	355,174,921
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4,661,655,637	(38,295,929,391)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(53,685,034,518)	(7,040,967,817)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
4. Góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
5. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(53,685,034,518)	(7,040,967,817)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	206,005,823,669	81,157,242,810
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(185,420,256,073)	(75,127,361,648)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	20,585,567,596	6,029,881,162
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(28,437,811,285)	(39,307,016,046)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	40,880,080,203	46,224,743,717
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	12,442,268,918	6,917,727,671

Hồ Nghĩa Tín
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2011

Trần Mai Thị Bé Liệu
Kế toán trưởng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Dana - Ý (“Công ty”) là công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203001911 ngày 27 tháng 2 năm 2008. Ngày 23 tháng 10 năm 2009, Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 4 số 0400605391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, vốn điều lệ của Công ty là 150 tỷ đồng. Ngày 08/7/2010, Công ty được UBCK Nhà nước chấp thuận cho đăng ký chào bán thêm 5 triệu cổ phiếu; trong đó bán cho cổ đông hiện hữu 3 triệu cổ phiếu và bán cho đối tác chiến lược 2 triệu cổ phiếu. Ngày 06/10/2010, Công ty đã hoàn tất các thủ tục phát hành, ghi tăng vốn điều lệ lên 200 tỷ đồng và đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 5. Ngày 02 tháng 12 năm 2010, Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 6 để làm rõ hơn về địa chỉ trụ sở chính.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Khu công nghiệp Thanh Vinh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng (trước đây là: Khu công nghiệp Thanh Vinh, Quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 là 658 người (đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 618 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các loại thép xây dựng; Kinh doanh sắt thép; Kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp và gia công cơ khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đây là báo cáo tài chính quý I được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC qui định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 01 tháng.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, khi giá trị ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ban Giám đốc Công ty đã xem xét, đánh giá và cho rằng giá trị hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/03/2011 đang được phản ánh thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Theo đó, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31/03/2011.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Tài sản cố định vô hình thể hiện: (1) Giá trị quyền sử dụng đất và (2) Phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính: Phần mềm máy tính bao gồm chi phí mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và chi phí thuê pano quảng cáo. Chi phí công cụ, dụng cụ được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành. Chi phí thuê pano quảng cáo được phân bổ theo thời gian thuê thực tế.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Đối với hoạt động chính là sản xuất các loại thép xây dựng, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 32121000074 do UBND Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 3 tháng 12 năm 2008, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% cho hai năm tiếp theo. Năm 2009 và năm 2010 Công ty được miễn thuế thu nhập cho hoạt động sản xuất ưu đãi, do đó năm 2011 Công ty tiếp tục được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất được ưu đãi.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	31/03/2011	31/12/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	834,708,569	2,461,060,736
Tiền gửi ngân hàng	3,520,449,238	4,419,019,467
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	8,087,111,111	34,000,000,000
	<u>12,442,268,918</u>	<u>40,880,080,203</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2011	31/12/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	-	10,813,428,304
Nguyên liệu, vật liệu	56,787,699,902	43,567,787,348
Công cụ, dụng cụ	3,960,352,961	4,308,125,566
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	40,961,355,413	21,616,824,248
Hàng hóa	14,763,671,261	10,167,125,968
Hàng gửi đi bán	-	-
	<u>116,473,079,537</u>	<u>90,473,291,434</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>116,473,079,537</u>	<u>90,473,291,434</u>

7.	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH				
	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2011	76,568,867,706	141,488,694,022	10,774,535,950	1,850,015,595	230,682,113,273
Mua sắm mới	-	500,000,000	802,588,000	-	1,302,588,000
Tại ngày 31/03/2011	76,568,867,706	141,988,694,022	11,577,123,950	1,850,015,595	231,984,701,273
Tại ngày 01/01/2011	8,126,716,450	34,398,017,115	2,711,438,735	774,158,535	46,010,330,835
Trích khấu hao	979,405,398	4,469,183,586	437,427,042	105,256,941	5,991,272,967
Tại ngày 31/03/2011	9,106,121,848	38,867,200,701	3,148,865,777	879,415,476	52,001,603,802
Tại ngày 01/01/2011	68,442,151,256	107,090,676,907	8,063,097,215	1,075,857,060	184,671,782,438
Tại ngày 31/03/2011	67,462,745,858	103,121,493,321	8,428,258,173	970,600,119	179,983,097,471
8.	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH				
		Quyền sử dụng đất VND		Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2011	63,763,068,180		67,105,000	63,830,173,180	
Tăng trong năm	-		-	-	
Tại ngày 31/3/2011	63,763,068,180		67,105,000	63,830,173,180	
Tại ngày 01/01/2011	-		24,753,167	24,753,167	
Trích trong năm	-		3,355,251	3,355,251	
Tại ngày 31/3/2011	-		28,108,418	28,108,418	
Tại ngày 01/01/2011	63,763,068,180		42,351,833	63,805,420,013	
Tại ngày 31/3/2011	63,763,068,180		38,996,582	63,802,064,762	

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/2011	31/12/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công trình xây dựng Xưởng luyện 1	12,303,459,349	12,303,459,349
Công trình xây dựng Xưởng luyện 2	173,706,589,681	125,119,272,041
Công trình xây dựng Xưởng cán 2	184,579,279,902	179,481,563,024
Công trình Xây dựng cơ bản khác	1,414,698,319	1,414,698,319
	<u>372,004,027,251</u>	<u>318,318,992,733</u>

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/3/2011	31/12/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Đà Nẵng	147,075,831,952	146,762,987,734
- VND	132,700,000,000	133,616,909,846
- USD	14,375,831,952	13,146,077,888
Ngân hàng Công thương TP. Đà Nẵng	17,090,100,427	21,325,589,164
- VND	-	14,936,927,453
- USD	17,090,100,427	6,388,661,711
Vay dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần vay dài hạn)	35,382,839,000	39,206,752,000
	<u>199,548,771,379</u>	<u>207,295,328,898</u>

Các khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh Liên Chiểu: là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 42/2010/HĐTD ngày 09/4/2010. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 150 tỷ đồng và 10 triệu USD. Tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng, lãi suất cho vay bằng VND là 1%/tháng, lãi suất cho vay bằng USD là 7%/năm. Lãi suất được thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ, mức lãi suất cụ thể cho từng thời điểm nhận nợ được ghi cụ thể trên Giấy nhận nợ kèm theo hợp đồng tín dụng. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất sắt thép và một số phương tiện vận tải. Số dư của khoản vay tại thời điểm 31/03/2011 là 132,700,000,000 đồng và 694,384 USD.

Các khoản vay Ngân hàng Công thương TP. Đà Nẵng: là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 10691005/HĐTD ngày 05/5/2010. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 40 tỷ đồng (hạn mức có thể chuyển đổi sang ngoại tệ theo tỷ giá tương ứng). Tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng, lãi suất cho vay bằng VND là 14.7%/năm, lãi suất cho vay bằng USD là 6.5%/năm. Lãi suất được thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ, mức lãi suất cụ thể cho từng thời điểm nhận nợ được ghi cụ thể trên Giấy nhận nợ kèm theo hợp đồng tín dụng. Khoản vay được đảm bảo bằng các lô đất số C1,C2,C3,C4,C5,C6,C7,A1,A2,A17,A18. Số dư của khoản vay tại thời điểm 31/03/2011 là 825,489.68 USD.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2011	31/12/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT phải trả	5,522,853,286	4,384,234,988
Thuế thu nhập doanh nghiệp	179,965,310	179,965,310
Thuế xuất nhập khẩu	367,094,053	2,556,075
Thuế thu nhập cá nhân	5,270,473	5,278,070
	<u>6,075,183,122</u>	<u>4,572,034,443</u>

12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2011	31/12/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Thép Thành Lợi	17,535,000,000	11,177,289,840
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Liên Chiểu, Đà Nẵng	187,956,596,202	202,703,165,595
- VND	160,694,516,202	165,766,833,595
- USD	27,262,080,000	36,936,332,000
	<u>205,491,596,202</u>	<u>213,880,455,435</u>

Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Liên Chiểu bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 177/2006/HĐTD ngày 29/9/2006 cho Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất sắt thép Thành Lợi 04 với Công ty TNHH Thép Thành Lợi (nay là Công ty Cổ phần Thép Thành Lợi – cổ đông sáng lập của Công ty) với số tiền là 20 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 60 tháng kể từ ngày 29/9/2006. Lãi suất của khoản vay được xác định tại thời điểm ký kết Hợp đồng tín dụng là 1,1%/tháng. Lãi suất được thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ, mức lãi suất cụ thể cho từng thời điểm nhận nợ được ghi cụ thể trên Giấy nhận nợ kèm theo hợp đồng tín dụng, lãi suất được thay đổi hàng năm tại hai thời điểm là 30/6 và 31/12. Lãi được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất sắt thép. Số dư của khoản vay này tại thời điểm 31/03/2011 là 5,400,000,000 đồng.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 178/2006/HĐTD ngày 29/9/2006 cho Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất sắt thép Thành Lợi 04 với Công ty TNHH Thép Thành Lợi (nay là Công ty Cổ phần Thép Thành Lợi – cổ đông sáng lập của Công ty) với số tiền là 700,000 USD. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 60 tháng kể từ ngày 29/9/2006. Lãi suất của khoản vay được xác định tại thời điểm ký kết Hợp đồng tín dụng là 8,25%/năm. Lãi suất được thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ, mức lãi suất cụ thể cho từng thời điểm nhận nợ được ghi cụ thể trên Giấy nhận nợ kèm theo hợp đồng tín dụng, lãi suất được thay đổi hàng năm tại hai thời điểm là 30/6 và 31/12. Lãi được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất sắt thép. Số dư của khoản vay này tại thời điểm 31/03/2011 là 60,000 USD.

Theo các Biên bản họp Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Thép Thành Lợi (cổ đông sáng lập của Công ty), Công ty Cổ phần Thép Dana - Ý và Thỏa thuận với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Liên Chiểu, từ tháng 4 năm 2008, Công ty Cổ phần Thép Dana – Ý có trách nhiệm và nghĩa vụ thừa kế toàn bộ số dư còn lại của các khoản vay nợ trung hạn vay nêu trên. Các tài sản hình thành từ khoản vay - Nhà máy

sản xuất thép Thành Lợi số 04 (hiện là cơ sở sản xuất của Công ty Cổ phần Thép Dana-Ý) cùng với giá trị quyền sử dụng đất các lô A3, A4, A5, A6, A13, A14, A15, A16 tiếp tục được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho Ngân hàng.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 157/2009/HĐTD ngày 19/5/2009 cho Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm với Công ty Cổ phần Thép Dana - Ý với số tiền là 100 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 60 tháng (trong đó có 12 tháng ân hạn) kể từ ngày 19/9/2009. Lãi suất của khoản vay được xác định tại thời điểm ký kết Hợp đồng tín dụng là 0,875%/năm. Lãi suất được thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ, lãi suất được điều chỉnh hàng năm tại hai thời điểm là 30/6 và 31/12 theo quy định lãi suất cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đà Nẵng. Lãi được thanh toán vào ngày cuối cùng hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: nhà xưởng, máy móc thiết bị của Nhà máy cán thép công suất 200.000 tấn/năm. Số dư của khoản vay này tại thời điểm 31/03/2011 là 57,569,845,592 đồng và 1,793,000 USD.

- Ngày 17/8/2010 các Ngân hàng đồng tài trợ (bao gồm Ngân hàng No & PTNT TP.Đà Nẵng, Ngân hàng No & PTNT Hải Châu, Ngân hàng Công thương TP. Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex CN. Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP phát triển nhà TP.Hồ Chí Minh; trong đó Ngân hàng No & PTNT TP. Đà Nẵng là Ngân hàng đầu mối) cùng ký kết hợp đồng tài trợ vốn cho dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm giai đoạn 2 với Công ty Cổ phần thép DANA-Ý với số tiền là 145 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 60 tháng (trong đó có 12 tháng ân hạn) kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên (ngày 16/9/2010). Lãi suất của khoản vay được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau (bình quân của các bên đồng tài trợ) + 4,5%/năm, nhưng không vượt quá lãi suất cho vay tối đa từng thời kỳ theo chỉ đạo của ngân hàng nhà nước Việt Nam (nếu có) hoặc chỉ đạo của hội sở chính các bên tham gia đồng tài trợ. Lãi suất được điều chỉnh mỗi năm 4 lần vào ngày 01/01; 01/04; 01/7; 01/12 hàng năm. Lãi được thanh toán vào ngày cuối cùng hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: nhà xưởng, máy móc thiết bị của Nhà máy luyện thép công suất 250.000 tấn/năm. Số dư của khoản vay này tại thời điểm 31/03/2011 là 124,557,170,610 đồng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/03/2011 <u>VND</u>	31/12/2010 <u>VND</u>
Trong vòng một năm	35,382,839,000	39,206,752,000
Trong năm thứ hai	74,829,209,840	74,829,209,840
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	130,662,386,362	99,844,493,595
Sau năm năm	-	-
	240,874,435,202	213,880,455,435
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng (được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)	35,382,839,000	39,206,752,000
Số phải trả sau 12 tháng	<u>205,491,596,202</u>	<u>174,673,703,435</u>

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2010	30/9/2010
Số lượng cổ phần được phép phát hành	20.000.000	20.000.000
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phần	<u>10.000 đồng</u>	<u>10.000 đồng</u>

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Thông tin chi tiết về vốn góp của các cổ đông sáng lập và cổ đông sở hữu trên 5% vốn của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 như sau:

	Theo Giấy đăng ký kinh doanh		Số vốn tại 31/03/2011		Số vốn tại 31/12/2010	
	VND	%	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần đầu tư Thành Lợi	80,400,000,000	40.2	80,400,000,000	40.2	80,400,000,000	40.2
Đặng Thanh Bình	6,000,000,000	3.0	6,000,000,000	3.0	6,000,000,000	3.0
Hồ Nghĩa Tín	2,400,000,000	1.2	2,400,000,000	1.2	2,400,000,000	1.2
Các cổ đông khác, trong đó:	111,200,000,000	55.6	111,200,000,000	55.6	111,200,000,000	55.6
<i>Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội</i>	-	-	23,487,200,000	11.7	24,245,200,000	12.1
<i>Các cổ đông khác</i>	-	-	87,712,800,000	43.9	86,954,800,000	43.5
	200,000,000,000	100.0	200,000,000,000	100.0	200,000,000,000	100.0

Thay đổi về vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn điều lệ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2011	200,000,000,000	(423,801,274)	8,395,287,553	8,395,287,553	37,175,100,000	84,584,077,622	338,125,951,454
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, và Thư ký	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập quỹ đã trích	-	-	-	-	-	-	-
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2011	200,000,000,000	(423,801,274)	8,395,287,553	8,395,287,553	37,175,100,000	84,584,077,622	338,125,951,454
Tăng trong kỳ		458,900,328					
Góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	21,295,972,950	21,295,972,950

Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	458,900,328	-	-	-	-	458,900,328
Thường an toàn trích vào chi phí							-
Giảm trong kỳ	-	(4,140,337,535)	-	-	-	-	(4,140,337,535)
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, và Thư ký							-
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập quỹ đã trích	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(4,140,337,535)					
Tại ngày 31/03/2011	200,000,000,000	(4,105,238,481)	8,395,287,553	8,395,287,553	37,175,100,000	105,880,050,572	355,740,487,197

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 VND
Tổng doanh thu	205,683,488,823	124,840,893,475
+ <i>Doanh thu bán hàng</i>	205,683,488,823	124,840,893,475
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	-	-
+ <i>Doanh thu khác</i>	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	205,683,488,823	124,840,893,475

16. GIÁ VỐN BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 VND
Giá vốn hàng bán	177,195,057,257	97,651,006,339
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Giá vốn khác	-	-
	177,195,057,257	97,651,006,339

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, cho vay	652,843,105	165,315,625
Lãi tỷ giá đã thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,763,097,586	101,735,701
	<u>2,415,940,691</u>	<u>267,051,326</u>

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	4,366,878,389	2,921,576,718
Lỗ tỷ giá	257,620,844	-
Lãi trả chậm tiền hàng	-	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	-
	<u>4,624,499,233</u>	<u>2,921,576,718</u>

19. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng	182,881,920	12,626,264
Thu nhập khác	105,899,600	-
	<u>288,781,520</u>	<u>12,626,264</u>

20. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-
Phạt do vi phạm hợp đồng	-	-
Phạt vi phạm hành chính	-	-
Chi phí khác	101,496,454	355,442
	<u>101,496,454</u>	<u>355,442</u>

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 <u>VND</u>	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 <u>VND</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21,295,972,950	21,025,095,085
Trừ: các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	21,295,972,950	21,025,095,085
Thu nhập từ hoạt động chính được ưu đãi	21,295,972,950	21,025,095,085
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	-	-
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5,323,993,238	5,256,273,771
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	2,661,996,619	5,256,273,771
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2,661,996,619	(0)

(*): Đối với hoạt động chính là sản xuất các loại thép xây dựng, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 32121000074 do UBND Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 3 tháng 12 năm 2008, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% cho hai năm tiếp theo. Năm 2009 và năm 2010 Công ty đã được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động sản xuất ưu đãi, do đó năm 2011 Công ty tiếp tục được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất được ưu đãi.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế

22. LÃI TRÊN CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên các cơ sở số liệu sau:

	Từ 1/01/2011 đến 31/03/2011 <u>VND</u>	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 <u>VND</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	18,633,976,331	21,025,095,085
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20,000,000	15,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	932	1,402

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 03 năm 2010.

Hồ Nghĩa Tín
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2011

Trần Mai Thị Bé Liễu
Kế toán trưởng